TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 9 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Đình T, sinh năm 1992, địa chỉ: Bản H, xã C, huyện S, tỉnh Sơn La; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1998, địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trịnh Đình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn với nhau là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán; làm đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La vào ngày 24/10/2019. Sau khi

lấy nhau vợ chồng vào trong tỉnh Bình Dương làm ăn, đến năm 2020 về sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh T ở xã C, huyện S, tỉnh Sơn La. Qúa trình chung sống vợ chồng chỉ thực sự hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ sau khi sinh con thì mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, tính cách không hợp nhau, vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Khi con sinh được 3 tháng chị H đã tự ý bế con bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị H ở, sau đó thì anh đã phải ra đón về, nhưng cuộc sống hôn nhân vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Đến ngày 12/10/2021 thì chị H lại tự ý bỏ nhà đi, sau đó anh mới biết là chị H về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Gia đình hai bên đã động viên hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không có kết quả. Nay anh xác định tình cảm không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020, con hiện đang ở với anh T từ khi vợ chồng ly thân năm 2021 đến nay. Nguyện vọng của anh T là xin được trực tiếp nuôi con; anh T không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng. Anh T trình bày, hiện anh đang làm việc ở cửa hàng sửa chữa ô tô, với thu nhập hàng tháng từ 12-13 triệu đồng, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T qua việc tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, kết hôn có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã C như anh T trình bày tại Tòa là đúng. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống không hợp, không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh T ham mê cờ bạc, gái gú, có quan hệ ngoại tình với người khác, đối xử tệ bạc với chị. Gia đình có khuyên bảo, nhưng anh T không thay đổi, nên từ năm 2021 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay anh T đòi ly hôn, quan điểm chị H: Chị H xác định không còn tình cảm và vợ chồng không thể cùng chung sống với nhau, nhưng chị H không muốn phải ly hôn, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020, con hiện đang ở với anh T. Quan điểm chị H, nếu phải ly hôn, thì chị đề nghị giải quyết cho chị được quyền nuôi con; Chị H yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng là 1.000.000đ/tháng. Chị H trình bày: Hiện chị H đang làm việc tại Công ty TNHH G, chi nhánh T1, tại xã X, với thu nhập hàng tháng từ 5 - 6 triệu đồng.

Về tài sản và công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 28/6/2024, đại diện UBND xã X cho biết:

Anh Trịnh Đình T và chị Nguyễn Thị H có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La. Qúa trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020. Hiện tại con đang ở với anh T. Anh T hiện đang sinh sống ở xã C, huyện S; Chị H sinh sống tại địa phương và đi làm tại Công ty TNHH G. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không

nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trịnh Đình T đối với chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020 cho anh Trịnh Đình T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Buộc anh Trịnh Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trịnh Đình T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị H, cư trú tại: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Trịnh Đình T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến

hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trịnh Đình T và chị Nguyễn Thị H là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã C, huyện S, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/10/2019. Quá trình chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ sau khi chị H sinh con được khoảng 3 tháng (tháng 11/2020) mâu thuẫn giữa vợ chồng càng trở nên trầm trọng, do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, nên đã thường xuyên để xảy ra việc cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2021 thì vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, anh T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; chị H cũng có ý kiến xác định không còn tình cảm vợ chồng, nhưng thể hiện quan điểm không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm giữa vợ chồng, nhưng không có kết quả. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của anh T, xử cho anh Trịnh Đình T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

[3] Về con chung: Anh Trịnh Đình T và chị Nguyễn Thị H có 01 con chung là Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của anh T và chị H, thấy rằng: Con chung là cháu K đã được hơn 4 tuổi; thực tế hiện nay con đang ở ổn định với anh T từ khi vợ chồng ly thân vào năm 2021, đã được anh T và gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và hiện tại đang được gia đình anh T cho đi học tại trường Mầm non xã C, huyện S. Quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng đã chứng minh được các điều kiện để nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, xét cần thiết giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của anh T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Anh Trịnh Đình T và chị Nguyễn Thị H đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Trịnh Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Trịnh Đình T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Anh Trịnh Đình T và chị Nguyễn Thị H có 01 (một) con chung là Trịnh Thị Lan K, sinh ngày 08/8/2020.

Giao con chung là cháu Trịnh Thị Lan K cho anh Trịnh Đình T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trịnh Đình T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005147 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, anh Trịnh Đình T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến